

**Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến  
Lương thực Vĩnh Hà**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**  
**FAC AUDITING CO., LTD**

*Website : [www.kiemtoan.net.vn](http://www.kiemtoan.net.vn)*

**MỤC LỤC**

	Ngày	Trang
1. Thông tin chung	Ngày 15 tháng 03 năm 2010	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	Ngày 23 tháng 04 năm 2010	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	Ngày 23 tháng 04 năm 2010	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp		6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp		8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp		9
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp		10 - 36

\*\*\*\*\*



## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100102830, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 11 năm 2006, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau:

<u>GCNĐKDN điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 03 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 23 tháng 04 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 08 tháng 08 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 20 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 01 tháng 08 năm 2015
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 12 tháng 08 năm 2020
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 06 tháng 05 năm 2022

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Thương mại nông sản, lương thực, thực phẩm;
- Nhà phân phối hàng hóa;
- Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi;
- Xây dựng công trình.

### TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
Mã số thuế : 0100102830

Công ty có 06 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Xuất nhập khẩu 1	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
Trung tâm Dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Xí nghiệp Xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Trung tâm Kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
Trung tâm Kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Đỗ Thị Hồng Thủy	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thúy	Trưởng ban
Bà Vũ Diệu Thúy	Thành viên
Ông Hoàng Hùng	Thành viên

**BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Toàn	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Toàn.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - Chi nhánh FAC Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.









www.kiemtoan.net.vn

# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính	: 64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM.	Tel : (028) 3636 4038	Fax : (028) 3719 3949
Chi Nhánh Nha Trang	: 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vinh Điểm Trung, Xã Vinh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.	Tel : (0258) 3895 777	Fax : (0258) 3893 377
Chi Nhánh Vũng Tàu	: 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	Tel : (0254) 2210 287	Fax : (0254) 6253 070
Chi Nhánh Miền Trung	: 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.	Tel : (0235) 2226 889	Fax : (0235) 3837 878
Chi Nhánh Hà Nội	: Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.	Tel : (024) 7300 7886	

Số: 014/2023/BCKT-FACHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã ghi nhận quyền sử dụng đất hình thành từ hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Tân Uyên vào ngày 30 tháng 8 năm 2010, với giá trị là 5.558.625.000 VND, và toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình trên đất theo hợp đồng này được thế chấp cho bên đại diện Ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo, Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phía đối tác chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ cần thiết cho thủ tục đăng ký chuyển quyền.



## Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã ghi nhận 02 (hai) dự án 9A Vĩnh Tuy và dự án Km10 Văn Điển với số tiền là 6.512.265.424 VND, các dự án này đã dừng triển khai từ các năm trước theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Công ty cũng đang tích cực phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để sớm có quyết định liên quan đến hai dự án nêu trên. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các dự án này đều có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 - "Doanh thu chưa thực hiện", Công ty đã thực nhận được 16,5 tỷ VND trong tổng số lợi nhuận 76,46 tỷ VND được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Số tiền còn lại khoảng 59,9 tỷ VND chưa được Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước tạm ứng cho Công ty (theo hợp đồng hợp tác kinh doanh thì lợi nhuận được tạm ứng không muộn hơn ngày 30 tháng 12 năm 2020). Công ty chưa ghi nhận điều chỉnh nào liên quan đến khoản phải thu này trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần, có đoạn vấn đề nhấn mạnh đối với Báo cáo tài chính tổng hợp đó trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 02 năm 2023.

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - CHI NHÁNH FAC HÀ NỘI



**Trần Thế Thụ - Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

*kiểm toán số 2382-2023-099-1*

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024

**Nguyễn Mạnh Hùng - Kiểm toán viên**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

*kiểm toán số 3705-2021-099-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>288.965.288.361</b>	<b>308.779.423.458</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.399.330.008</b>	<b>12.006.749.629</b>
1 Tiền	111	4	5.799.330.008	12.006.749.629
2 Các khoản tương đương tiền	112	4	3.600.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>168.500.000.000</b>	<b>227.600.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	168.500.000.000	227.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.532.436.427</b>	<b>16.489.197.625</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.009.328.513	48.033.302.745
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.610.577.882	2.008.675.707
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.674.948.157	1.362.119.818
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.762.418.125)	(34.914.900.645)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	10	<b>73.762.130.154</b>	<b>47.905.560.194</b>
1 Hàng tồn kho	141		73.806.678.998	47.905.560.194
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.548.844)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.771.391.772</b>	<b>4.777.916.010</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	185.057.148	218.240.731
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19	2.969.245.410	3.046.558.103
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	4.617.089.214	1.513.117.176
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.529.326.748</b>	<b>42.388.752.065</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.134.509.395</b>	<b>2.795.697.458</b>
1 Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	219.239.458	299.239.458
2 Phải thu dài hạn khác	216	8	4.915.269.937	2.496.458.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.452.238.935</b>	<b>3.826.907.920</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.814.228.970	2.828.657.391
- Nguyên giá	222		23.832.088.338	23.149.001.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.017.859.368)	(20.320.344.432)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	638.009.965	998.250.529
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.148.880.035)	(4.788.639.471)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	13	<b>5.301.044.534</b>	<b>6.383.910.031</b>
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.867.988.042)	(24.785.122.545)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.512.265.424</b>	<b>6.512.265.424</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.512.265.424	6.512.265.424
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	15	<b>15.141.369.600</b>	<b>15.141.369.600</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.987.898.860</b>	<b>7.728.601.632</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	7.987.898.860	7.728.601.632
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>332.494.615.109</b>	<b>351.168.175.523</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>100.894.211.882</b>	<b>121.054.310.255</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.107.281.184</b>	<b>115.539.910.185</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	41.400.932.934	45.382.969.830
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	18.702.027.900	2.314.358.821
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	436.631.944	967.688.863
4 Phải trả người lao động	314		1.439.023.486	1.368.285.584
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.772.571	47.626.346
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	6.759.647.838	7.947.765.093
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	22	407.810.000	594.445.000
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	28.789.415.731	56.903.822.375
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	119.018.780	12.948.273
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.786.930.698</b>	<b>5.514.400.070</b>
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	47.380.320	47.380.320
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	2.648.520.378	5.427.339.750
3 Phải trả dài hạn khác	337	22	91.030.000	39.680.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>231.600.403.227</b>	<b>230.113.865.268</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>231.600.403.227</b>	<b>230.113.865.268</b>
1 Vốn cổ phần	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.367.715.643	8.012.655.136
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.232.687.584	7.101.210.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.232.687.584	7.101.210.132
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>332.494.615.109</b>	<b>351.168.175.523</b>

*[Signature]*

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

*[Signature]*

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Toàn  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.1	662.895.814.149	500.105.328.772
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.559.711.523	3.111.195.711
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26.1	658.336.102.626	496.994.133.061
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	27	628.668.104.499	477.031.667.610
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.667.998.127	19.962.465.451
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.2	25.098.977.080	23.735.673.121
7 Chi phí tài chính	22	28	8.106.451.925	4.814.207.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.977.817.054	2.796.490.713
8 Chi phí bán hàng	25	29	9.121.577.072	4.344.975.497
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	29.013.480.917	27.520.664.889
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.525.465.293	7.018.291.019
11 Thu nhập khác	31	31	66.327.683	87.039.192
12 Chi phí khác	32	32	359.105.392	4.120.079
13 Lợi nhuận khác	40		(292.777.709)	82.919.113
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.232.687.584	7.101.210.132
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33.1	-	-
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		8.232.687.584	7.101.210.132
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	383	314

*[Signature]*

**Bùi Thị Thu Hiền**  
Người lập biểu

*[Signature]*

**Bùi Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Toàn**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		8.232.687.584	7.101.210.132
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		2.140.620.997	2.270.188.311
- Các khoản dự phòng	03		(107.933.676)	(110.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.095.934	(276.656.473)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	26.2	(23.321.424.843)	(22.839.430.814)
- Chi phí lãi vay	06	28	7.977.817.054	2.796.490.713
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.037.136.950)	(11.058.198.131)
- Tăng các khoản phải thu	09		(15.671.436.211)	(8.446.747.361)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(25.901.118.804)	7.257.289.533
- Tăng các khoản phải trả	11		7.840.932.917	12.811.233.780
- Tăng chi phí trả trước	12		(226.113.645)	(186.087.887)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.017.173.756)	(2.923.002.559)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24	99.000.000	53.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	24	(347.990.000)	(539.698.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47.261.036.449)	(3.031.711.581)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(683.086.515)	(261.866.920)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.000.000
3 Tiền chi cho vay	23		(128.500.000.000)	(196.350.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay	24		187.600.000.000	181.750.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia	27		20.736.633.490	24.045.449.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		79.153.546.975	9.198.582.084
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ đi vay	33	23	359.129.727.403	276.353.245.838
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(387.244.134.047)	(273.419.134.679)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.391.089.118)	(5.869.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.505.495.762)	(2.935.388.841)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.612.985.236)	3.231.481.662
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	12.006.749.629	8.771.400.410
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.565.615	3.867.557
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	9.399.330.008	12.006.749.629

*[Signature]*

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024

*[Signature]*

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Toàn  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100102830, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 11 năm 2006, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau:

<u>GCNĐKDN điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 15 tháng 03 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 23 tháng 04 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 08 tháng 08 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 20 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 01 tháng 08 năm 2015
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 12 tháng 08 năm 2020
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 06 tháng 05 năm 2022

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Thương mại nông sản, lương thực, thực phẩm;
- Nhà phân phối hàng hóa;
- Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi;
- Xây dựng công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có 06 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Xuất nhập khẩu 1	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
Trung tâm Dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Xí nghiệp Xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Trung tâm Kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
Trung tâm Kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 118 người.  
(ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 99 người).



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty (bao gồm báo cáo của Văn phòng Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc) được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### 3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



### **Hàng tồn kho (tiếp theo)**

#### *Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

### **3.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

### **3.4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

### **3.5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ theo thời hạn thuê.

### 3.10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### 3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm
Tài sản khác	04 - 06 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 16 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

### 3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa bất động sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Kho tàng	10 - 27 năm
Nhà cửa	08 - 26 năm

### 3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.



### 3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

- Chi phí trả trước liên quan công trình hợp tác kinh doanh;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

### 3.11. Các khoản đầu tư

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

### 3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.



### 3.14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ *Quỹ Đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

➤ *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

### 3.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.16).

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



### 3.16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

### 3.17. Thuế

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.18. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kinh doanh lương thực, hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động xây lắp. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về loại hình kinh doanh mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

### 3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

## 4. TIỀN

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	529.387.299	479.013.202
Tiền gửi ngân hàng	5.269.942.708	11.527.736.427
Các khoản tương đương tiền (i)	3.600.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.399.330.008</u></b>	<b><u>12.006.749.629</u></b>

- (i) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 01 (một) tháng và hưởng lãi suất 2,3%/năm.



**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	41.500.000.000	41.500.000.000	139.900.000.000	139.900.000.000	139.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	40.500.000.000	40.500.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	18.500.000.000	18.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Thành	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	14.500.000.000	14.500.000.000	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>168.500.000.000</b>	<b>168.500.000.000</b>	<b>227.600.000.000</b>	<b>227.600.000.000</b>	<b>227.600.000.000</b>

(i) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất dao động từ 4,76%/năm đến 8,5%/năm tùy theo hợp đồng cụ thể.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại chính ngân hàng đó (Thuyết minh số 23).

**CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Ngắn hạn	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Phú Thịnh	-	5.482.750.001
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	1.754.014.091
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty TNHH Tâm Factory II	1.536.750.000	1.315.124.628
Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Thiên Minh	1.748.804.000	-
Lê Thị Hồng Loan	1.309.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Green Farm Việt Nam	1.012.047.200	-
Phải thu các khách hàng khác	11.859.048.646	6.692.249.449
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.009.328.513</b>	<b>48.033.302.745</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Ngắn hạn	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tùng Lộc Phát	2.250.000.000	-
Công ty TNHH NGK Coca-Cola VN	-	1.078.675.707
Công ty Cổ phần Tín Phát	-	800.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	360.577.882	130.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.610.577.882</b>	<b>2.008.675.707</b>

Dài hạn	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thảo Yến	219.239.458	299.239.458
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>219.239.458</b>	<b>299.239.458</b>



**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	6.678.297.100	-
Ký quỹ, ký cược	79.000.000	250.000.000
Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	880.952.382
Lãi tiền gửi dự thu	1.306.901.371	19.167.123
Phải thu ngắn hạn khác	729.797.304	209.226.141
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	2.774.172
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.674.948.157</b>	<b>1.362.119.818</b>
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Dài hạn</b>		
Tạm ứng nhân viên (i)	1.177.269.937	1.596.458.000
Ký quỹ, ký cược	3.738.000.000	900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.915.269.937</b>	<b>2.496.458.000</b>

- (i) Đây là khoản tạm ứng cho cá nhân bà Nguyễn Kim Thanh (nhận nợ từ ông Nguyễn Văn Toàn) làm các thủ tục thực hiện dự án.

**9. NỢ XẤU**

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	-	1.754.014.091	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Công ty TNHH Thảo Yên	219.239.458	-	299.239.458	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	-	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	-	-	32.482.520	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.762.418.125</b>	<b>-</b>	<b>34.914.900.645</b>	<b>-</b>

- (\*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu được trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và 8.

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
			(Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 36)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	36.994.135.849	-	42.078.645.112	-
Nguyên vật liệu	527.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.890.354	-	575.445.186	-
Hàng hóa	36.246.652.795	(44.548.844)	5.251.469.896	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.806.678.998</b>	<b>(44.548.844)</b>	<b>47.905.560.194</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà**

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09-DN

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá:	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	VND
Số đầu năm	11.918.045.007	2.457.190.029	8.470.315.739	45.636.364	257.814.684	23.149.001.823	
Mua trong năm	-	-	683.086.515	-	-	683.086.515	
Số cuối năm	11.918.045.007	2.457.190.029	9.153.402.254	45.636.364	257.814.684	23.832.088.338	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	4.997.232.944	2.333.190.029	5.138.159.376	-	257.814.684	12.726.397.033	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>							
Số đầu năm	10.819.621.830	2.338.307.487	6.891.018.177	13.582.254	257.814.684	20.320.344.432	
Khấu hao trong năm	296.502.166	17.714.280	368.086.366	15.212.124	-	697.514.936	
Số cuối năm	11.116.123.996	2.356.021.767	7.259.104.543	28.794.378	257.814.684	21.017.859.368	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	1.098.423.177	118.882.542	1.579.297.562	32.054.110	-	2.828.657.391	
Số cuối năm	801.921.011	101.168.262	1.894.297.711	16.841.986	-	2.814.228.970	

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối năm	<u>5.686.890.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>5.786.890.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	-	100.000.000	100.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	4.688.639.471	100.000.000	4.788.639.471
Hao mòn trong năm	360.240.564	-	360.240.564
Số cuối năm	<u>5.048.880.035</u>	<u>100.000.000</u>	<u>5.148.880.035</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	998.250.529	-	998.250.529
Số cuối năm	<u>638.009.965</u>	<u>-</u>	<u>638.009.965</u>

- (i) Bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Ba, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là 5.558.625.000 VND, với diện tích đất sử dụng 22.062 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đất 30 năm theo Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Tân Uyên vào ngày 30 tháng 8 năm 2010. Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình trên đất theo hợp đồng này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (bên đại diện nhận thế chấp) và Ngân hàng TMCP Á Châu Hội sở.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phía đối tác có liên quan chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ cần thiết cho thủ tục đăng ký chuyển quyền.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	Kho tàng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Số cuối năm	<u>27.095.692.802</u>	<u>4.073.339.774</u>	<u>31.169.032.576</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	11.430.332.608	899.197.103	12.329.529.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	21.730.177.362	3.054.945.183	24.785.122.545
Khấu hao trong năm	903.240.605	179.624.892	1.082.865.497
Số cuối năm	<u>22.633.417.967</u>	<u>3.234.570.075</u>	<u>25.867.988.042</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	5.365.515.440	1.018.394.591	6.383.910.031
Số cuối năm	<u>4.462.274.835</u>	<u>838.769.699</u>	<u>5.301.044.534</u>



**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)**

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	33.662.030.640	34.170.854.983
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	<u>12.946.573.742</u>	<u>17.979.900.181</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên các ước tính hiện tại, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình 9A Vĩnh Tuy và 780 Minh Khai	4.825.661.186	4.825.661.186
Công trình Km10 Văn Điển	<u>1.686.604.238</u>	<u>1.686.604.238</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.512.265.424</u></b>	<b><u>6.512.265.424</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các dự án công trình 9A Vĩnh Tuy và 780 Minh Khai; và Dự án Km10 Văn Điển đã dừng triển khai theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Hiện tại, Công ty đang phối hợp với Tổng công ty Lương thực Miền Bắc làm việc với các cơ quan chức năng để sớm phê duyệt phương án sắp xếp xử lý tài sản công nêu trên.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các dự án này đều có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH FTC - Tungshing	30,00%	<u>15.141.369.600</u>	30,00%	<u>15.141.369.600</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>15.141.369.600</u></b>		<b><u>15.141.369.600</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b><u>15.141.369.600</u></b>		<b><u>15.141.369.600</u></b>

Hoạt động chính của Công ty TNHH FTC - Tungshing là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; trụ sở chính đặt tại số 2 - 4 phố Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.577.100	45.350.257
Chi phí trả trước khác	72.480.048	172.890.474
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.057.148</b>	<b>218.240.731</b>
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	792.276.719	1.327.536.518
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	2.990.962.886	3.022.926.354
Sửa chữa, cải tạo kho	3.917.388.738	3.069.384.869
Chi phí trả trước khác	287.270.517	308.753.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.987.898.860</b>	<b>7.728.601.632</b>

- (i) Là các khoản chi phí phát sinh trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất để ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước (thông tin hợp tác kinh doanh xem tại Thuyết minh số 21), Công ty phân bổ chi phí này trong 42 năm tương ứng với thời gian hợp tác.



**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	(Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 36)				
The Delong Co., INC (i)	31.607.866.773	31.607.866.773	18.983.807.192	18.983.807.192	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	
Chi nhánh Công ty TNHH KIMBERLY - CLARK Việt Nam tại Thành phố Hà Nội	1.848.436.405	1.848.436.405	788.687.111	788.687.111	
Công ty TNHH Nhiên liệu Dầu khí Sài Gòn	-	-	5.970.000.000	5.970.000.000	
Western Freight Solutions Ltd	-	-	5.697.674.136	5.697.674.136	
Mills Bros International, INC (i)	-	-	7.590.130.454	7.590.130.454	
Phải trả đối tượng khác	4.694.629.756	4.694.629.756	3.102.670.937	3.102.670.937	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.400.932.934</b>	<b>41.400.932.934</b>	<b>45.382.969.830</b>	<b>45.382.969.830</b>	

Trong đó:

Phải trả cho các bên khác

41.391.717.078

Phải trả cho các bên liên quan

9.215.856

(Thuyết minh số 34)

(i) Số liệu công nợ phải trả 2 nhà cung cấp này tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 được trình bày lại theo Thuyết minh số 36.

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Anico	12.559.874.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Phú	5.895.258.000	-
Nguyễn Danh Hạnh	-	736.332.000
Nguyễn Hữu Khiển	-	540.040.000
Phạm Thị Sơn	-	511.280.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	246.895.900	526.706.821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.702.027.900</u></b>	<b><u>2.314.358.821</u></b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	926.389.563	1.542.758.117	(2.033.109.145)	436.038.535
Thuế Thu nhập cá nhân	41.299.300	273.573.304	(314.279.195)	593.409
Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	245.374.201	(245.374.201)	-
Tiền thuế đất	-	9.166.482.377	(9.166.482.377)	-
Lệ phí môn bài	-	10.069.854	(10.069.854)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>967.688.863</u></b>	<b><u>11.238.257.853</u></b>	<b><u>(11.769.314.772)</u></b>	<b><u>436.631.944</u></b>

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	3.046.558.103	13.889.742.446	(13.967.055.139)	2.969.245.410
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.079.837	7.079.837
Tiền thuế đất	346.965.417	-	3.096.892.201	3.443.857.618
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.559.675.279</u></b>	<b><u>13.889.742.446</u></b>	<b><u>(10.863.083.101)</u></b>	<b><u>7.586.334.624</u></b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay phải trả	8.269.644	46.706.678
Chi phí phải trả khác	44.502.927	919.668
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.772.571</u></b>	<b><u>47.626.346</u></b>



**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền thuê kho	1.399.659.090	1.309.886.363
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.399.351.196	4.677.241.178
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	1.960.637.552	1.960.637.552
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.759.647.838</u></b>	<b><u>7.947.765.093</u></b>
		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền thuê kho	1.977.272.725	2.795.454.545
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	671.247.653	2.631.885.205
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.648.520.378</u></b>	<b><u>5.427.339.750</u></b>

**DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TIẾP THEO)**

- (i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 - 2016/HĐHTKD - VHF-ĐP ngày 22 tháng 12 năm 2016, Công ty được phân chia một phần lợi nhuận từ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước liên quan đến hoạt động xây dựng toà nhà để sử dụng và cho thuê tại 231 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Thời gian Công ty được hưởng lợi nhuận là ba mươi chín (39) năm, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016, với lợi nhuận được cố định hàng năm là 1.960.637.552 VND. Theo hợp đồng, Công ty được nhận tạm ứng lợi nhuận cho toàn bộ thời gian hợp tác theo tiến độ thanh toán không muộn hơn ngày 30/12/2020 với số tiền là 76,46 tỷ VND. Đến nay, Công ty đã thực nhận được số tiền ứng trước là 16,5 tỷ VND; còn lại 59,9 tỷ VND chưa được Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước tạm ứng.

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	376.800.000	336.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.010.000	258.445.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>407.810.000</u></b>	<b><u>594.445.000</u></b>
		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	91.030.000	39.680.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>91.030.000</u></b>	<b><u>39.680.000</u></b>

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Vay từ ngân hàng (i)	Số đầu năm	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	VND Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	33.238.207.146	196.875.631.724	223.954.670.642	6.159.168.228
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	13.762.033.979	61.115.623.801	72.184.647.974	2.693.009.806
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	9.903.581.250	90.276.363.000	80.242.706.553	19.937.237.697
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	-	10.862.108.878	10.862.108.878	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.903.822.375</b>	<b>359.129.727.403</b>	<b>387.244.134.047</b>	<b>28.789.415.731</b>

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	Hợp đồng 01/2023/6022503/HĐTD ngày 10/7/2023 (được chuyển tiếp từ Hợp đồng 01/2022/6022503/HĐTD ngày 28/6/2022)	90 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	theo từng giấy nhận nợ	theo từng giấy nhận nợ	Hình thức tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	Hợp đồng 01/2023/6022503/HĐTD ngày 12/7/2023 (được chuyển tiếp từ Hợp đồng 01/2022/6022503/HĐTD ngày 30/6/2022)	40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	theo từng giấy nhận nợ	theo từng giấy nhận nợ	Hình thức tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng 1500LAV202303115 ngày 17/11/2023	56 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	6 tháng kể từ ngày giải ngân	theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 40 tỷ VND, còn lại theo hình thức tín chấp



**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

		VND	
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm		12.948.273	172.761.699
Trích lập trong năm	(Thuyết minh số 25.1)	355.060.507	326.385.530
Sử dụng trong năm		(347.990.000)	(539.698.956)
Tặng khác		99.000.000	53.500.000
Số cuối năm		<u>119.018.780</u>	<u>12.948.273</u>

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	215.000.000.000	7.686.269.606	6.527.710.613	229.213.980.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.101.210.132	7.101.210.132
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	326.385.530	(652.771.060)	(326.385.530)
Cổ tức công bố	-	-	(5.874.939.553)	(5.874.939.553)
Số cuối năm	<u>215.000.000.000</u>	<u>8.012.655.136</u>	<u>7.101.210.132</u>	<u>230.113.865.268</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	215.000.000.000	8.012.655.136	7.101.210.132	230.113.865.268
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.232.687.584	8.232.687.584
Trích lập quỹ (*)	-	355.060.507	(710.121.014)	(355.060.507)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(6.391.089.118)	(6.391.089.118)
Số cuối năm	<u>215.000.000.000</u>	<u>8.367.715.643</u>	<u>8.232.687.584</u>	<u>231.600.403.227</u>

(\*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ17/VHF ngày 21 tháng 4 năm 2023. Theo đó, cổ tức năm 2022 được chia với mức 2,973% vốn điều lệ; trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**25.2. Chi tiết vốn cổ phần**

	VND			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Tổng vốn</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Tổng vốn</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51,00%	109.650.000.000	51,00%
Công ty TNHH Xây dựng HTB	51.520.000.000	23,96%	51.520.000.000	23,96%
Vốn góp của các cá nhân	53.830.000.000	25,04%	53.830.000.000	25,04%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>215.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>215.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

**25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
Cổ tức công bố	6.391.089.118	5.874.939.553

**25.4. Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	21.500.000	21.500.000
Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**26. DOANH THU**

**26.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>662.895.814.149</b>	<b>500.105.328.772</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	626.963.586.264	463.325.469.429
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.662.030.640	34.170.854.983
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.270.197.245	2.609.004.360
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(4.559.711.523)</b>	<b>(3.111.195.711)</b>
Chiết khấu thương mại	(4.532.959.705)	(3.111.195.711)
Giảm giá hàng bán	(26.751.818)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>658.336.102.626</b>	<b>496.994.133.061</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	622.430.626.559	460.214.273.718
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	33.662.030.640	34.170.854.983
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	2.243.445.427	2.609.004.360
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên độc lập	645.528.452.626	460.684.133.061
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)	12.807.650.000	36.310.000.000



**26.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.263.043.680	11.676.630.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.058.381.163	11.147.800.802
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	567.487.860	246.211.924
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.210.064.377	665.030.383
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.098.977.080</u></b>	<b><u>23.735.673.121</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	613.441.112.144	456.551.399.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	44.548.844	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.946.573.742	17.979.900.181
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.235.869.769	2.500.367.970
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>628.668.104.499</u></b>	<b><u>477.031.667.610</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	7.977.817.054	2.796.490.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá	128.634.871	2.017.716.454
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.106.451.925</u></b>	<b><u>4.814.207.167</u></b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.155.737.826	1.009.917.479
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	429.003.095	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	57.815.734	22.944.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.158.541.636	2.036.217.911
Chi phí bán hàng khác	3.320.478.781	1.275.895.110
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.121.577.072</u></b>	<b><u>4.344.975.497</u></b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và các khoản của lợi nhuận kế toán trước thuế

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	14.266.723.858	15.322.322.257
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.681.091.820	1.220.456.998
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	508.559.990	763.662.832
Thuế, phí và lệ phí	58.451.784	697.732.436
(Hoàn nhập) dự phòng	(152.482.520)	(110.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.721.859.539	4.491.009.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.929.276.446	5.135.480.967
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.013.480.917</b>	<b>27.520.664.889</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền do bảo hiểm bồi thường	-	15.000.000
Các khoản khác	66.327.683	72.039.192
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.327.683</b>	<b>87.039.192</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chậm nộp thuế Giá trị gia tăng	68.108.708	-
Các khoản phạt hành chính	114.267.091	4.120.079
Các khoản khác	176.729.593	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>359.105.392</b>	<b>4.120.079</b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



### 33.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.232.687.584</b>	<b>7.101.210.132</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN (i)	(11.058.381.163)	(11.147.800.802)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	725.101.406	883.768.551
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>(2.100.592.173)</b>	<b>(3.162.822.119)</b>
Lỗi chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	2.100.592.173	3.162.822.119
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN theo thuế suất</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- (i) Thu nhập Công ty nhận được từ việc phân chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động Đầu tư vào công ty liên kết không thuộc diện phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 33.2. Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản lỗi lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế (*)	Đã chuyển lỗi đến ngày 31/12/2023	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31/12/2023
2019	2024	(2.082.087.140)	-	-	(2.082.087.140)
2020	2025	(1.650.091.604)	-	-	(1.650.091.604)
2021	2026	(3.790.856.148)	-	-	(3.790.856.148)
2022	2027	(3.162.822.119)	-	-	(3.162.822.119)
2023	2028	(2.100.592.173)	-	-	(2.100.592.173)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(12.786.449.184)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(12.786.449.184)</b>

- (\*) Công ty đã thực hiện quyết toán thuế đến hết năm tài chính 2021. Lỗi tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán thuế hoặc theo tờ khai thuế của Công ty. Khoản lỗi thực tế có thể được mang sang để khấu trừ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗi tính thuế 12.786.449.184 VND được quyền chuyển sang năm sau do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**34.1. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

		VND	
<b>Bán hàng hóa (i)</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	12.807.650.000	36.310.000.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ (i)</b>			
Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1	Cùng công ty mẹ	59.732.400	2.895.907.964
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Yên	Cùng công ty mẹ	146.300.000	145.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	Cùng công ty mẹ	6.708.510.000	-
Tổng kho An Giang - CN Tổng công ty	Cùng công ty mẹ	-	17.960.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc - Chi nhánh Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	12.772.625.000	18.050.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinafood1 Sơn La tại huyện Sông Mã	Cùng công ty mẹ	60.000.000	-
<b>Lợi nhuận được chia (ii)</b>			
Công ty TNHH FTC - Tungshing	Công ty liên kết	11.058.381.163	11.147.800.802
<b>Phân chia lợi nhuận (iii)</b>			
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	Nhà đầu tư	3.259.455.450	2.993.445.000
Công ty TNHH Xây dựng HTB	Nhà đầu tư	1.531.483.309	1.407.799.469
Các cổ đông cá nhân khác	Nhà đầu tư	1.600.150.359	1.470.920.912

- (i) Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.
- (ii) Công ty được chia 464.442,72 USD, tương ứng 40% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Công ty TNHH FTC - Tungshing số 075-23/NQ-HĐTV ngày 06/4/2023. Năm 2023, Công ty đã ghi nhận doanh thu tài chính 11.058.381.163 VND.
- (iii) Hoạt động phân chia lợi nhuận cho các cổ đông được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh số 25.

**34.2. Số dư với các bên liên quan**

		VND	
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khác</b>			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Nhà đầu tư	-	2.774.172
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1	Công ty liên kết	9.215.856	-



**34.3. Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

		VND	
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch	483.126.888	468.795.148
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/4/2022)	27.984.200	213.738.863
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/5/2022)	411.956.132	391.061.270
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 19/4/2022)	323.564.326	227.222.136
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên	36.000.000	36.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	12.000.000	36.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Thủy	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	24.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó giám đốc	330.781.556	325.572.396
Ông Lê Hải Long	Phó giám đốc	330.781.556	325.572.396
Bà Vũ Thị Thúy	Trưởng ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Vũ Diệu Thúy	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Hùng	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>2.052.194.658</u></b>	<b><u>2.095.962.209</u></b>

**35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b> (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	8.232.687.584	7.101.210.132
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(355.060.507)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>8.232.687.584</b>	<b>6.746.149.625</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	383	314

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ17/VHF ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ này, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh được mang sang từ báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Một số dữ liệu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với các bằng chứng kế toán được bổ sung. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Được trình bày lại
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.150.638.459	(8.141.962.752)	2.008.675.707
141	Hàng tồn kho	22.247.514.730	25.658.045.464	47.905.560.194
311	Phải trả người bán ngắn hạn	27.866.887.118	17.516.082.712	45.382.969.830

**37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	6.585,96	6.535,58

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

*(Handwritten signatures)*



**Bùi Thị Thu Hiền**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024

**Bùi Thị Thu Hiền**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Toàn**

Giám đốc